Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2009.81.90

Mã HS	2009.81.90
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác: / - - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:05:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20098190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2601
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2601
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2601
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2596
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2557
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2557
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2557
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2557
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2557
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2557
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2595
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2595
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2595
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2595
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2595
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2597
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2597
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2597
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2597
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2597
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2597
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2599
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2563
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2559
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2559
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2559
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2559
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2559
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2559
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2559
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2559
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2559
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2559
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2559
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2559
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2606
VCFTA	2023	2023	12	VC!E2606
VCFTA	2024	2024	10	VC!F2606

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G2606
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2606
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2606
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D2603
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E2603
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F2603
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2603
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2603
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2603
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2611
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2611
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2611
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2611
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2611
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2611
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2582
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2582
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2582
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2582
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2582
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2582
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2584
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2584
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2584
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2584
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2584

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2584
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D2578
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E2578
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2578
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2578
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2578
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2578
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2578
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D2601
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E2601
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F2601
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G2601
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H2601
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I2601
RCEP B	2022	2022	25	B!D2601
RCEP B	2023	2023	25	B!E2601
RCEP B	2024	2024	25	B!F2601
RCEP B	2025	2025	25	B!G2601
RCEP B	2026	2026	25	B!H2601
RCEP B	2027	2027	25	B!I2601
RCEP C	2022	2022	*	C!D2601
RCEP C	2023	2023	*	C!E2601
RCEP C	2024	2024	*	C!F2601
RCEP C	2025	2025	*	C!G2601
RCEP C	2026	2026	*	C!H2601
RCEP C	2027	2027	*	C!I2601

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D2601
RCEP D	2023	2023	25	D!E2601
RCEP D	2024	2024	25	D!F2601
RCEP D	2025	2025	25	D!G2601
RCEP D	2026	2026	25	D!H2601
RCEP D	2027	2027	25	D!I2601
RCEP E	2022	2022	25	E!D2604
RCEP E	2023	2023	25	E!E2604
RCEP E	2024	2024	25	E!F2604
RCEP E	2025	2025	25	E!G2604
RCEP E	2026	2026	25	E!H2604
RCEP E	2027	2027	25	E!I2604
RCEP F	2022	2022	25	F!D2601
RCEP F	2023	2023	25	F!E2601
RCEP F	2024	2024	25	F!F2601
RCEP F	2025	2025	25	F!G2601
RCEP F	2026	2026	25	F!H2601
RCEP F	2027	2027	25	F!I2601
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F2426
VIFTA	2025	2025	20	VI!G2426
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H2426
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2426

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2009.81 có 2 dòng thuế; dòng 2009.81.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2009.81.10 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.81.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2009.81.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2601), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.